

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		473.458.304.673	264.203.891.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.618.499.502	3.790.736.889
1. Tiền	111	V.1	7.618.499.502	3.790.736.889
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.052.523.663	71.486.004.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	176.386.240.456	83.753.096.703
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.2	4.603.015.339	1.742.924.720
3. Các khoản phải thu khác	136	V.3.3	1.729.460.353	1.824.020.005
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(15.666.192.485)	(15.834.036.909)
III. Hàng tồn kho	140		292.174.471.499	181.165.940.680
1. Hàng tồn kho	141	V.5	292.174.471.499	181.165.940.680
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.612.810.009	7.761.209.007
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.255.270.839	3.479.062.663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	5.176.344.804	4.282.146.344
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.11	181.194.366	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.973.335.912	51.484.191.082
I. Tài sản cố định	220		47.644.379.411	48.530.304.787
1. Tài sản cố định hữu hình	221	PL1	46.916.863.036	47.651.643.180
- Nguyên giá	222		300.392.720.525	294.165.057.708
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(253.475.857.489)	(246.513.414.528)
2. Tài sản cố định vô hình	227	PL2	727.516.375	878.661.607
- Nguyên giá	228		4.406.531.424	4.406.531.424
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.679.015.049)	(3.527.869.817)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.120.216.302	567.698.391
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	2.120.216.302	567.698.391
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.208.740.199	2.386.187.904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	1.208.740.199	2.386.187.904
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		524.431.640.585	315.688.082.177

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		332.577.900.346	134.289.968.362
Nợ ngắn hạn	310		332.577.900.346	134.289.968.362
1. Phải trả cho người bán	311	V.9	165.868.181.912	45.089.147.268
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	7.681.660.000	6.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	58.242.473	334.673.798
4. Phải trả người lao động	314	V.12	26.610.203.283	12.523.681.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.317.532.735	633.505.977
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.406.637.526	1.288.751.641
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	121.117.928.265	65.433.815.882
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		8.517.514.152	2.986.392.152
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.853.740.239	181.398.113.815
Vốn chủ sở hữu	410	V.13	191.853.740.239	181.398.113.815
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.049.459.158	22.049.459.158
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.430.845.886
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VIII	33.842.915.195	23.387.288.771
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.719.988.771	10.676.238.473
- LNST chưa PP lũy kế kỳ này	421b		17.122.926.424	12.711.050.298
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		524.431.640.585	315.688.082.177

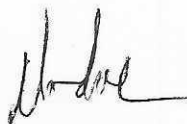
Ngày 20 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Trần Thị Hoàng Diệu

Hồ Quốc Đạt

Lương Hữu Hưng

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế đến 30/12	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	245.851.904.193	276.449.543.160	1.083.097.683.764	852.499.159.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV	10	VI.2	245.851.904.193	276.449.543.160	1.083.097.683.764	852.499.159.848
4. Giá vốn hàng bán	11		226.461.682.899	258.515.103.466	964.339.133.662	766.694.235.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV	20		19.390.221.294	17.934.439.694	118.758.550.102	85.804.923.862
6. Doanh thu về hoạt động tài chính	21	VI.3	449.655.801	23.616.319	771.206.897	1.587.638.807
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.628.811.291	802.896.211	8.125.563.129	3.667.276.951
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.628.811.291	802.896.211	8.121.222.170	3.617.946.453
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	5.091.753.791	7.167.547.703	33.520.188.471	20.433.848.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	13.470.544.596	3.883.987.364	55.921.027.978	47.213.088.071
10. Lợi tức thuần từ HĐ kinh doanh	30		(351.232.583)	6.103.624.735	21.962.977.421	16.078.348.895
11. Thu nhập khác	31	VI.7	81.300.000	170.813.401	159.823.295	174.018.905
12. Chi phí khác	32	VI.8		11.666.667	10.600.000	49.669.987
13. Lợi nhuận khác	40		81.300.000	159.146.734	149.223.295	124.348.918
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VIII	(269.932.583)	6.262.771.469	22.112.200.716	16.202.697.813
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		388.930.963	1.388.559.133	4.989.274.292	3.491.647.515
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VIII	(658.863.546)	4.874.212.336	17.122.926.424	12.711.050.298
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(51)	379	1.332	989

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC







Trần Thị Hoàng Diệu

Hồ Quốc Đạt

Lương Hữu Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.112.200.716	16.202.697.813
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.680.158.593	8.091.043.079
- Các khoản dự phòng	03	(167.844.424)	(230.218.900)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(403.683.648)	(26.429.301)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(367.523.249)	(934.820.878)
- Chi phí lãi vay	06	8.121.222.170	3.617.946.453
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.974.530.158	26.720.218.266
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(101.463.341.838)	9.025.379.047
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(111.008.530.819)	(130.316.952.663)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	143.637.256.901	(14.399.966.057)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.401.239.529	(2.771.789.026)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.020.969.180)	(3.569.710.466)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(5.307.394.506)	(4.349.681.732)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23.560.000	8.460.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.992.700.886)	(1.187.733.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.756.350.641)	(120.841.775.927)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(7.532.180.323)	(4.213.820.380)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	65.454.545	174.018.866
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	367.523.249	1.500.989.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.099.202.529)	53.461.187.857
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	495.430.932.638	464.484.722.646
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(439.746.820.255)	(403.465.245.808)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(796.600)	(19.368.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	55.683.315.783	61.000.108.613
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.827.762.613	(6.380.479.457)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.790.736.889	10.171.216.346
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 +61)	70	7.618.499.502	3.790.736.889

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hoàng Diệu

Hồ Quốc Đạt



Lương Hữu Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỪ 01/01/2025 ĐẾN 31/12/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27 tháng 05 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng chiếm 76,08% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần chiếm 23,92% vốn điều lệ; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt Tây Ninh;

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 29/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Mức khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

2. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn; phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

3. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương, thù lao theo Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước.

4. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu trên.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

6. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

3002
TỔN
Ổ F
ÒA
HÒA

V. THUYẾT MINH CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Tiền mặt tồn quỹ	427.983.862	355.496.808
Tiền gửi ngân hàng	7.190.515.640	3.435.240.081
Cộng	7.618.499.502	3.790.736.889

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Cty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA	568.666.500	
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn	120.289.316.262	3.451.469.299
Cty TNHH Vạn Hạnh	3.618.972.000	
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Sản Xuất Hưng Thịnh	18.560.525.407	17.149.493.847
Cty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Các khách hàng khác	21.725.304.653	51.528.677.923
Cộng	176.386.240.456	83.753.096.703
<i>*Phải thu các đơn vị nội bộ Tổng Công ty</i>	<i>122.432.641.117</i>	<i>9.741.541.473</i>

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Phải thu bồi thường	1.366.714.171	1.353.078.584
Phải thu tạm ứng	54.575.000	156.695.585
Phải thu ký cược, ký quỹ ngắn hạn	110.000.000	110.000.000
Các khoản phải thu khác	198.171.182	204.245.836
Cộng	1.729.460.353	1.824.020.005

4. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Công ty Thiên Lợi Hòa (2006)	11.623.455.634	11.623.455.634
Cty XNK Hưng Yên	84.940.362	84.940.362
DIMON INTERNATIONAL TRADING CO, LIMITED	120.880.930	120.880.930
Cty CPĐT Nội Bài	1.446.729.454	1.422.273.680
Cty TNHH SX chống thấm Brolly	186.741.000	186.741.000
Khoản nợ đầu tư cho nông dân các vụ trước tại CN Gia Lai	850.366.521	1.042.666.719
Khoản bồi thường từ nhân viên CN Gia Lai	1.353.078.584	1.353.078.584
Cộng	15.666.192.485	15.834.036.909

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Thành phẩm	250.424.431.540	153.645.409.208
Nguyên vật liệu	38.260.931.751	24.193.073.689
Công cụ, dụng cụ	367.057.124	345.937.320
Hàng hóa	3.122.051.084	2.981.520.463
Cộng	292.174.471.499	181.165.940.680

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6.1 Ngắn hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	520.000.000	2.668.766.040
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	306.808.672	249.715.963
CP phần mềm Base	290.826.659	
Chi phí khác	137.635.508	560.580.660
Cộng	1.255.270.839	3.479.062.663

6.2 Dài hạn

Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ

Chi phí khác

Cộng

1.208.740.199

2.384.117.180

2.070.724

1.208.740.199

2.386.187.904

7. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Dự án phần mềm kế toán quản trị

Sửa chữa lớn hệ thống PCCC ở chi nhánh

Cộng

31/12/2025

01/01/2025

471.500.000

471.500.000

1.648.716.302

96.198.391

2.120.216.302

567.698.391

8. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA

Công ty Cổ phần Thuốc lá Tây Nguyên

Công ty Cổ phần Đầu tư Thuốc lá Gia Lai

Cty TNHH MTV Đầu Tư SX Hưng Thịnh

HTX Vận Tải Cơ giới Quận 5

Khác

Cộng

**Phải trả các đơn vị nội bộ Tổng Công ty*

31/12/2025

01/01/2025

25.345.212.488

30.475.617.767

78.056.760.000

46.720.000.000

3.747.345.895

2.021.954.887

1.194.401.624

9.976.908.642

13.419.127.877

165.868.181.912

45.089.147.268

25.854.653.888

31.075.824.959

9. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Công ty TNHH Liên doanh Vina-Bat

Cty CP Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai

Công Ty TNHH Hiệp Tâm

Cộng

31/12/2025

01/01/2025

7.000.000.000

6.000.000.000

454.230.000

227.430.000

7.681.660.000

6.000.000.000

6.364.127.265

-

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NGÂN SÁCH

01/01/2025

Phải nộp

Đã nộp

31/12/2025

Thuế giá trị gia tăng

40.567.044

3.623.816.030

3.668.476.775

(4.093.701)

Thuế TNDN

141.019.549

4.989.274.292

5.307.394.506

(177.100.665)

Thuế thu nhập cá nhân

150.991.529

671.230.501

763.979.557

58.242.473

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

-

2.344.443.241

2.344.443.241

-

Thuế khác

2.095.676

9.000.000

11.095.676

-

Cộng

334.673.798

8.013.948.034

12.095.389.755

(122.951.893)

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí lãi vay

Chi phí tiền điện

CP bảo hiểm hàng hóa

Chi phí kiểm toán

Chi phí khác

31/12/2025

01/01/2025

100.252.990

51.799.697

279.392.738

277.070.910

200.000.000

328.000.000

409.887.007

304.635.370

1.317.532.735

633.505.977

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn

Nhận ký quỹ, ký cược

Cổ tức phải trả

Các khoản phải trả khác

Cộng

31/12/2025

01/01/2025

122.499.416

86.008.450

747.581.014

563.415.400

497.995.710

498.792.310

38.561.386

140.535.481

1.406.637.526

1.288.751.641

13. VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG

	<u>01/01/2025</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/2025</u>
Vay NH Ngoại thương	64.687.423.363	234.546.274.752	214.988.276.494	84.245.421.621
Vay NH Công thương	746.392.519	200.859.915.781	176.117.938.141	25.488.370.159
Vay MB An Giang		60.024.742.105	48.640.605.620	11.384.136.485
Cộng	65.433.815.882	495.430.932.638	439.746.820.255	121.117.928.265

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 10, vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng.

Vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	<u>01/01/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>
TCT Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76,08%	97.781.620.000	76,08%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	8.387.380.000	6,53%	8.387.380.000	6,53%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	3.594.590.000	2,80%	3.594.590.000	2,80%
Các cổ đông khác	18.766.930.000	14,60%	18.766.930.000	14,60%
Cộng	128.530.520.000	100%	128.530.520.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phiếu của các cổ đông: (mệnh giá 10.000đ/cổ phần)

	<u>01/01/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>31/12/2025</u>	<u>Tỷ lệ</u>
TCT Thuốc lá Việt Nam	9.778.162	76,08%	9.778.162	76,08%
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	838.738	6,53%	838.738	6,53%
Công ty Thuốc lá Thăng Long	359.459	2,80%	359.459	2,80%
Các cổ đông khác	1.876.693	14,60%	1.876.693	14,60%
Cộng	12.853.052	100%	12.853.052	100%

Bảng biến động vốn chủ sở hữu:

	<u>01/01/2024</u>	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2025</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	128.530.520.000	128.530.520.000	128.530.520.000
Quỹ đầu tư phát triển	22.049.459.158	22.049.459.158	22.049.459.158
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.430.845.886	7.430.845.886	7.430.845.886
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.380.838.473	14.380.838.473	23.387.288.771
Lãi trong kỳ		12.711.050.298	17.122.926.424
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(3.704.600.000)	(6.667.300.000)
Cộng	172.391.663.517	181.398.113.815	191.853.740.239

VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Doanh thu bán nguyên liệu	353.201.701.181	310.160.174.128
Doanh thu bán thành phẩm	492.818.073.110	312.521.710.465
Doanh thu xuất khẩu	19.517.553.905	13.174.913.312
Doanh thu gia công	114.815.309.100	91.214.665.582
Doanh thu vật tư	60.254.910.194	92.535.634.087
Doanh thu khác	42.490.136.274	32.892.062.274
Cộng	1.083.097.683.764	852.499.159.848

*Doanh thu với các đơn vị nội bộ Tổng Công ty

931.612.671.529

701.990.128.708

2. GIÁ VỐN

Giá vốn bán nguyên liệu
Giá vốn thành phẩm
Giá vốn xuất khẩu
Giá vốn gia công
Giá vốn bán vật tư
Giá vốn khác
Cộng

<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
334.357.436.613	295.795.107.534
458.784.501.452	290.761.182.375
15.607.566.564	5.939.162.537
81.476.107.401	68.957.021.052
58.837.410.736	91.185.478.775
15.276.110.896	14.056.283.713
964.339.133.662	766.694.235.986

3. DOANH THU TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi ngân hàng
Chiết khấu thanh toán
Lãi chênh lệch tỷ giá
Cộng

<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
15.943.279	934.820.878
351.579.970	577.058.130
403.683.648	75.759.799
771.206.897	1.587.638.807

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi vay ngân hàng
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Chi phí tài chính khác
Cộng

<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
8.121.222.170	3.617.946.453
	49.330.498
4.340.959	
8.125.563.129	3.667.276.951

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Chi phí nhân viên bán hàng
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
4.645.286.141	2.517.810.209
2.963.940.955	2.532.312.988
934.104.027	715.093.881
23.293.182.116	11.627.058.356
1.683.675.232	3.041.573.318
33.520.188.471	20.433.848.752

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí nhân viên quản lý
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí hoàn nhập trích dự phòng
Chi phí khác
Cộng

<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
27.925.865.667	18.562.894.097
6.850.455.846	8.630.305.015
570.140.872	288.478.397
16.358.269.325	16.121.233.315
(79.152.244)	(230.218.900)
4.295.448.512	3.840.396.147
55.921.027.978	47.213.088.071

7. THU NHẬP KHÁC - CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác
Thanh lý TSCĐ
Các khoản khác
Chi phí khác
Chi phí thẩm định tài sản
Các khoản khác
Thu nhập khác

<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
159.823.295	174.018.905
65.454.545	170.813.387
94.368.750	3.205.518
10.600.000	49.669.987
10.600.000	49.666.667
	3.320
149.223.295	124.348.918

8. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Lợi nhuận trước thuế

Điều chỉnh cho thuế TNDN

Các khoản chi phí không được trừ

Thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành31/12/202531/12/2024

22.112.200.716

16.202.697.813

2.834.170.744

1.255.539.761

2.834.170.744

1.255.539.761

24.946.371.460

17.458.237.574

20%

20%

4.989.274.292

3.491.647.515

4.989.274.292

3.491.647.515

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi trong kỳ

Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)31/12/202531/12/2024

17.122.926.424

12.711.050.298

12.853.052

12.853.052

1.332

989

VII. GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**1. BÁN HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ**31/12/202531/12/2024

Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long

147.519.476.447

126.639.860.500

Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thanh Hoá

219.212.600

1.084.703.200

Công ty Thuốc Lá An Giang

3.903.223.100

2.928.304.570

Công ty CP Ngân Sơn

2.008.740.500

3.119.160.000

Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA

390.223.285.981

326.688.917.343

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre

5.594.420.400

15.313.659.475

Công ty TNHH SX KD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo

18.292.000

-

Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris

40.955.225.050

48.058.216.220

Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Long An

21.450.704.000

12.707.875.000

Công ty thuốc Lá Cửu Long

22.930.000.000

16.594.550.000

Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Sài Gòn

274.884.280.473

137.708.567.300

Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Đồng tháp

5.101.858.130

3.573.885.500

Công ty Thuốc Lá Bắc Sơn

9.261.000.000

-

Công ty XNK Thuốc lá

7.542.952.848

7.572.429.600

Cộng

931.612.671.529

701.990.128.708

2. MUA HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ31/12/202531/12/2024

Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA

24.172.761.225

856.425.000

Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá

129.401.000

Công ty TNHH Hải Hà -Kotobuki

94.168.149

Công ty XNK Thuốc lá

217.500.000

Công ty Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo

14.231.726.162

7.798.180.720

Cộng

38.845.556.536

8.654.605.720

SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**3. PHẢI THU**31/12/202531/12/2024

Công ty Thuốc lá Sài Gòn

120.289.316.262

3.451.469.299

Công ty CP Ngân Sơn

19.435.140

Công ty Thuốc Lá Đồng tháp

1.375.227.500

1.707.565.500

Công ty LD TL BAT - VINATABA

568.666.500

4.469.237.700

Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris

179.995.715

113.268.974

Cộng

122.432.641.117

9.741.541.473

4. PHẢI TRẢ (TK 331)

Công ty Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo

Công ty LD TL BAT - VINATABA

Cộng

<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
509.441.400	600.207.192
25.345.212.488	30.475.617.767
25.854.653.888	31.075.824.959

5. HÀNG TỒN KHO

Công ty TNHH SX KD Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo

Cộng

<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
1.041.711.582	505.785.953
1.041.711.582	505.785.953

6. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

Châu Tuấn (miễn nhiệm 25/06/2025)

Trần Quang Hà

Đinh Tiến Lộc

Nguyễn Diệu Hương

Ban Giám đốc

Lương Hữu Hưng

Phan Quốc Toàn

Hà Thanh Được (bỏ nhiệm 02/12/2025)

Nguyễn Đức Lượng (miễn nhiệm 31/08/2024)

Ban Kiểm soát

Đào Xuân Lập

Lê Hoàn Vũ

Nguyễn Hữu Hồng Sơn

Nguyễn Thế Long

Kế toán trưởng

Hồ Quốc Đạt

Nguyễn Nguyên Quốc Vũ (miễn nhiệm 01/01/2025)

<i>Năm 2025</i>	<i>Năm 2024</i>
519.569.891	547.930.000
155.899.587	217.684.000
185.892.220	91.000.000
177.778.084	165.123.000
	74.123.000
1.689.579.362	1.881.248.454
870.484.374	796.225.000
760.260.988	690.911.000
58.834.000	
	394.112.454
1.061.609.150	847.998.500
686.720.720	620.794.500
158.544.215	117.602.000
154.544.215	109.602.000
61.800.000	
402.616.353	491.108.500
402.616.353	
	491.108.500

IX. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- Vật tư, hàng hóa giữ hộ (kg)

- Ngoại tệ (USD)

- Ngoại tệ (EUR)

<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
1.879.032	2.326.293
41.609,72	7.585,09
223,58	-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Trần Thị Hoàng Diệu

Hồ Quốc Đạt



Lương Hữu Hưng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	153.044.956.182	122.494.955.815	14.421.597.120	3.531.006.155	672.542.436	294.165.057.708
2. Số tăng trong kỳ	930.467.204	3.359.817.871	2.407.750.142	96.198.000		6.794.233.217
3. Số giảm trong kỳ			566.570.400			566.570.400
4. Số cuối kỳ	153.975.423.386	125.854.773.686	16.262.776.862	3.627.204.155	672.542.436	300.392.720.525
II - Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	117.019.280.793	113.186.433.118	12.611.832.208	3.023.325.973	672.542.436	246.513.414.528
2. Tăng trong kỳ	4.457.649.832	2.191.129.514	684.366.421	195.867.594		7.529.013.361
3. Giảm trong kỳ			566.570.400			566.570.400
4. Cuối kỳ	121.476.930.625	115.377.562.632	12.729.628.229	3.219.193.567	672.542.436	253.475.857.489
III - Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	36.025.675.389	9.308.522.697	1.809.764.912	507.680.182		47.651.643.180
2. Cuối kỳ	32.498.492.761	10.477.211.054	3.533.148.633	408.010.588		46.916.863.036

LẬP BIỂU

Trần Thị Hoàng Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Quốc Đạt

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng

193-
FY
ÂN
IẾT
ĐỒNG

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

PL-02

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH
Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Phần mềmMáytính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	3.103.409.047	1.021.122.377	282.000.000	4.406.531.424
2. Số tăng trong kỳ				
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ	3.103.409.047	1.021.122.377	282.000.000	4.406.531.424
II - Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ	2.464.532.386	781.337.431	282.000.000	3.527.869.817
2. Tăng trong kỳ	71.145.228	80.000.004		151.145.232
3. Giảm trong kỳ				
4. Cuối kỳ	2.535.677.614	861.337.435	282.000.000	3.679.015.049
III - Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	638.876.661	239.784.946		878.661.607
2. Cuối kỳ	567.731.433	159.784.942		727.516.375

LẬP BIỂU



Trần Thị Hoàng Diệu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Quốc Đạt

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Lương Hữu Hưng